

Số: 332/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh phân loại đơn vị hành chính tỉnh Bắc Ninh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 940/TTr-BNV ngày 04 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

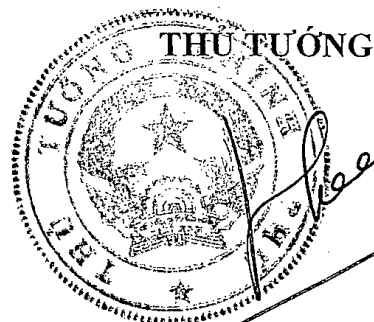
Điều 1. Điều chỉnh phân loại đơn vị hành chính tỉnh Bắc Ninh từ đơn vị hành chính cấp tỉnh loại III lên loại II.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: QHĐP, PL, TCCV, CN, TH;
- Lưu: VT, NC (2). Hg 4



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

THÔNG KÊ SỐ LIỆU CÁC TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 26 / 3 /2019)

STT	Các tiêu chí	Theo tiêu chuẩn Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13	Đơn vị tính	Cơ sở tính điểm	Số điểm đạt	Ghi chú
1	Quy mô dân số					
	a	Tính từ 500.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 500.000 người thì cứ thêm 30.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm;	Người	1.317.817	23,6	
	b	Tính miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.				
2	Diện tích tự nhiên	Diện tích tự nhiên từ 1.000 km ² trở xuống được tính 10 điểm; trên 1.000 km ² thì cứ thêm 200 km ² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.	Km ²	822,7	10	
3	Số đơn vị hành chính trực thuộc				3,5	
	a	Có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;	Huyện	6	2	
	b	Có tỷ lệ số thành phố thuộc tỉnh và thị xã trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.	%	25	1,5	

4	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				20,5	
a	Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm. Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm.	%	10,3	8		
b	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm	%	97,2	2		
c	Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm	nghìn đồng	4.289	2		Bình quân đầu người cả nước là 3.411,2 nghìn/người/tháng
d	Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;	%	10,6	2		Bình quân chung cả nước là 6,7%
đ	Có từ 20% đến 30% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;		1	0		

	e	Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;	%	66	1,5	Bình quân chung cả nước là 55%
	g	Tỷ lệ giường bệnh trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;	Giường	35,97	1,5	Bình quân chung cả nước là 26,5 giường/ vạn dân
	h	Tỷ lệ bác sĩ trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;	Bác sĩ	11,89	1,5	Bình quân chung cả nước là 8,4 bác sĩ/ vạn dân
	i	Tỷ lệ hộ nghèo từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.	%	2,06	2	Tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 6,7%
5	Các yếu tố đặc thù					
	a	Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;	%		0	
	b	Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.	%		0	
	Tổng điểm				57,6	Đạt: Loại II